

ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP XÃ HỘI HÓA TRONG CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN BỀN VỮNG TẠI CÁC TỈNH TÂY NGUYÊN THƯỜNG XUYÊN BỊ HẠN HÁN

Lương Văn Anh¹, Nguyễn Thị Vân Anh², Đào Thu Thủy²

TÓM TẮT

Do thường xuyên bị ảnh hưởng của hạn hán trong mùa khô nên nước sạch cho sinh hoạt của người dân nông thôn tại các tỉnh Tây Nguyên gặp nhiều khó khăn. Để đảm bảo các công trình cấp nước tập trung vùng Tây Nguyên hoạt động hiệu quả cần khuyến khích phát triển xã hội hóa trong công tác quản lý vận hành sau đầu tư, tham gia đóng góp và bảo vệ công trình cấp nước của người dân. Tuy nhiên, cấp nước sạch nông thôn vùng Tây Nguyên chủ yếu tập trung mục đích đảm bảo an sinh xã hội và phụ thuộc vào nguồn ngân sách nhà nước, thành phần kinh tế tư nhân chưa quan tâm do không có lợi nhuận, khả năng chi trả của người dân thấp, suất đầu tư lớn nên việc xã hội hóa theo hướng tư nhân hóa sẽ còn nhiều thách thức. Tuy nhiên xã hội hóa theo hướng huy động nguồn lực cộng đồng trong công tác quản lý vận hành, từ người sử dụng nước lại là một điểm sáng và phù hợp với điều kiện vùng miền.

Từ khóa: Tây Nguyên, xã hội hóa, cấp nước nông thôn, cộng đồng, quản lý sau đầu tư.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tây Nguyên là một vùng chiếm tỉ lệ cao nhất cả nước về những công trình hoạt động kém hiệu quả và không hoạt động lên tới 50,48% trong tổng số 1.277 công trình cấp nước tập trung hiện có. Phần lớn các công trình hoạt động kém hiệu quả và ngừng hoạt động do thôn, bản, cộng đồng quản lý (chiếm 88,2%), công tác giao quản lý này thiếu tính tổ chức, thiếu tính pháp lý. Công trình cấp nước thường có quy mô nhỏ tới trung bình; công suất khai thác 30 - 2.500 m³/ngày đêm, nhiều công trình chưa khai thác hết công suất thiết kế. Tình trạng chung của các công trình đều đã xuống cấp do thời gian xây dựng từ khá lâu, công tác bảo dưỡng, duy tu chưa được quan tâm đúng mức. Với nhu cầu sử dụng nước của người dân ngày càng cao, nhất là trong giai đoạn thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới và ảnh hưởng của hạn hán thiếu nước tại vùng, việc huy động xã hội hóa từ cộng đồng, người dân hưởng lợi là rất cần thiết và phù hợp [1].

Nhằm khuyến khích và hỗ trợ cấp nước khu vực nông thôn, đặc biệt tại các vùng khó khăn, khan hiếm nước (như Tây Nguyên), Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách về xã hội hóa tạo điều kiện cho các đơn vị tham gia khai thác, quản lý vận hành công trình cấp nước được tiếp cận các ưu đãi, hỗ trợ.

Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau dẫn đến việc thực hiện cụ thể tại các địa phương còn khó khăn, hạn chế. Để có thể thực hiện tốt vấn đề cấp nước sạch khu vực nông thôn Tây Nguyên rất cần sự chung tay, góp sức và tham gia của toàn xã hội, mà cụ thể là cộng đồng dân cư trong phạm vi phục vụ của công trình cấp nước (CTCN) và các khu vực lân cận. Song song với đó, việc đề xuất các giải pháp đẩy mạnh công tác xã hội hóa quản lý, vận hành công trình cũng cần được chú trọng. Đây là giải pháp giúp giải bài toán giảm áp lực chi từ ngân sách, góp phần ổn định cấp nước bền vững tại khu vực.

2. MỨC ĐỘ THAM GIA VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN XÃ HỘI HÓA CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN VÙNG TÂY NGUYÊN

2.1. Mức độ tham gia xã hội hóa cấp nước sạch nông thôn tại Tây Nguyên

Các công trình cấp nước tập trung nông thôn vùng Tây Nguyên được xây dựng bằng nhiều nguồn vốn, nhiều chương trình khác nhau: Chương trình Mục tiêu Quốc gia (MTQG) nước sạch và Vệ sinh môi trường (VSMT) nông thôn, chương trình 134, 135, MTQG xây dựng nông thôn mới và một số nguồn vốn tài trợ từ nước ngoài như WB, ADB,... Trong đó, nguồn vốn dành cho đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước chủ yếu từ ngân sách nhà nước và vốn tín dụng ưu đãi (vốn đầu tư phát triển). Vốn dân đóng góp chiếm tỷ lệ rất nhỏ, chủ yếu là công lao động và một số thiết bị đầu nổi từ đồng hồ về hộ sử dụng nước.

¹ Tổng cục Thủy lợi

² Trung tâm Tư vấn và Chuyển giao công nghệ Cấp nước và VSMT

Bảng 1. Nguồn vốn, cơ cấu nguồn vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020 (triệu đồng) [6]

Tỉnh	Gia Lai	Đắk Nông	Kon Tum	Đắk Lắk	Lâm Đồng
Nông thôn mới		-	174.500	114.494	-
Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	91.950	174.336	177.105	177.107	169.622
Dự án cấp bách, phòng, chống khắc phục hạn hán	-	-	-	19.500	-
Nguồn khác (xã hội hóa, huyện, xã, dân góp)	51.300	-	-	79.000	143.000

Nguồn: Báo cáo của các Sở Nông nghiệp và PTNT về ảnh hưởng của hạn hán đến cấp nước sinh hoạt nông thôn

Tiến độ thực hiện xã hội hóa cấp nước nông thôn tại Tây Nguyên chậm nhất cả nước nhưng đã hình thành được các hình thức quản lý như Hợp tác xã, tổ hợp tác thông qua UBND xã, doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp, cộng đồng...Tuy nhiên, mức độ tham gia cực kỳ khiêm tốn, được thể hiện ở bảng 2 và 3.

Bảng 2. Mức độ tham gia quản lý của khu vực tư nhân [7]

Chỉ số	Phân theo khu vực quản lý		
	Khu vực tư nhân	Đơn vị sự nghiệp	Khác
Số công trình	8	118	1.147
Tỷ lệ (%)	0,63	9,27	90,10

Bảng 3. Tổ chức quản lý khai thác phục vụ cấp nước tại 5 tỉnh Tây Nguyên [7]

Tỉnh	Tổ chức quản lý khai thác		
	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
Gia Lai	Không có	Không có	UBND xã/ cộng đồng: 276 công trình
Đắk Nông	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn (NS&VSMTNT): 14 công trình	Không có	UBND xã: 237 công trình. Xã giao quản lý trực tiếp về thôn hoặc Ban dân tộc, tổ quản lý của người dân
Kon Tum	Trung tâm NS&VSMTNT: 9 công trình	Ban quản lý và dịch vụ huyện: 2 công trình	UBND các xã: 297 công trình. Xã giao quản lý trực tiếp về thôn hoặc tổ quản lý của người dân
Đắk Lắk	Trung tâm NS&VSMTNT: 30 công trình Doanh nghiệp: 6 công trình	Ban quản lý dự án (QLDA) huyện Krong Bong: 01 công trình	Hợp tác xã: 6 công trình; UBND các xã/ cộng đồng (thôn/buôn): 154 công trình
Lâm Đồng	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Công trình công cộng (đơn vị sự nghiệp): 64 công trình	Không có	UBND các xã: 181 công trình. Xã giao quản lý trực tiếp về thôn hoặc tổ tự quản của người dân

Bảng 2 và 3 cho thấy mức độ tham gia của khu vực tư nhân (doanh nghiệp, tư nhân) trong hoạt động cấp nước nông thôn chiếm một con số rất khiêm tốn (8 công trình), tập trung ở Đắk Lắk, nơi được coi là điểm sáng về hoạt động cấp nước nông thôn toàn vùng Tây Nguyên hiện nay.

2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện xã hội hóa cấp nước nông thôn vùng Tây Nguyên

- Kinh tế - xã hội là điều kiện tiên quyết về khả năng cung ứng nguồn lực cho sự thúc đẩy tham gia

của khu vực tư nhân và cộng đồng. Trong khi điều kiện tự nhiên (nguồn nước, địa hình, khí hậu...) sẽ quyết định đến loại hình cấp nước cũng như công nghệ - kỹ thuật xử lý nước của một công trình. Đây là nhân tố quyết định đến đầu tư, vận hành khai thác của khu vực tư nhân vào công trình cấp nước tập trung nông thôn.

- Đối với xã hội hóa cấp nước khu vực nông thôn thì chính sách tác động rất lớn và các ưu đãi được cho là tác động lớn nhất là ưu đãi về đất đai, bù giá

nước, hỗ trợ vốn đầu tư và huy động vốn từ người hưởng lợi. Tuy nhiên, điều kiện hiện nay việc tiếp cận các chính sách của các doanh nghiệp xã hội hóa gặp rất nhiều khó khăn và cần sự tham gia hỗ trợ tích cực của chính quyền các cấp. Tại Tây Nguyên chủ trương và chỉ đạo cấp tỉnh là có nhưng đến cấp thị hành, làm các thủ tục để các nhà đầu tư, quản lý tiếp cận vẫn còn hạn chế [4].

- Chính quyền cấp tỉnh xây dựng chiến lược, tham mưu, thực thi các chính sách phát triển cấp nước nông thôn và chủ trương xã hội hóa cấp nước theo đặc thù của mỗi địa phương đóng vai trò chính thu hút tham gia của khu vực tư nhân. Các công tác quản lý khai thác nguồn nước còn lỏng lẻo dẫn đến tình trạng sụt giảm, ô nhiễm nguồn nước cấp xảy ra nhiều nơi. Biện pháp chế tài còn mang tính hình thức chưa có tác dụng ngăn chặn việc vi phạm.

- Mục tiêu xã hội hóa là thu hút nguồn lực từ nhiều thành phần khác nhau trong xã hội cùng tham gia. Trong đó, vốn ngân sách ưu tiên đầu tư cho các vùng nghèo, vùng khó khăn và hỗ trợ các công trình có quy mô lớn còn thiếu vốn góp của dân. Hiện nay, vốn đầu tư của dân và vốn tín dụng ưu đãi đã thay đổi tăng lên đáng kể. Điều này cho thấy nhu cầu về sử dụng nước của người dân cao hơn [4].

- Việc lựa chọn công nghệ phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên về nguồn nước và khả năng kinh tế, xã hội. Đối với Tây Nguyên, người dân đang tự khai thác nguồn nước dưới đất khá nhiều do không đủ cung hoặc các trạm cấp nước khai thác giếng khoan tầng nông có chất lượng nước chưa đảm bảo QCVN 09:2015/BTNMT, không đủ trữ lượng khai thác nhiều năm. Chính vì vậy, để đáp ứng đủ nhu cầu, cần áp dụng nhiều kiểu công nghệ xử lý nước phù hợp với từng địa phương.

- Việc xây dựng khung giá nước ảnh hưởng đến quyết định của khu vực tư nhân muốn tham gia vào cấp nước nông thôn do biểu giá hiện thời chỉ tính chi phí vận hành mà không tính đến chi phí khác như lãi vay. Chưa có sự kết nối giữa quy trình phê duyệt đầu tư và quy trình định giá để đảm bảo các dự án được phê duyệt có thể hoàn vốn thông qua giá nước. Hiện giá nước sạch tại các công trình do đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp quản lý áp dụng khung giá do UBND tỉnh quy định, giá nước của các công trình do cộng đồng quản lý do người sử dụng nước quyết định hoặc không thu tiền sử dụng nước. Giá nước sạch của Hợp tác xã do Đại hội xã viên quyết định. Tuy

chung, giá tiêu thụ nước đều thấp hơn khung giá nước quy định do chưa tính đúng, tính đủ các chi phí, thậm chí có nơi giá nước bằng chi phí tiền điện chia đều cho các hộ sử dụng nước từ công trình và không để dành riêng khoản chi phí cho việc duy tu, sửa chữa nhỏ, sửa chữa định kỳ [5].

3. MÔ HÌNH QUẢN LÝ VẬN HÀNH SAU ĐẦU TƯ THEO HƯỚNG XÃ HỘI HÓA DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG Ở TÂY NGUYÊN

Dựa trên tình hình phát triển của lực lượng sản xuất, mức độ phát triển kinh tế vùng Tây Nguyên, đề tài *“Đề xuất mô hình xã hội hóa cấp nước sạch nông thôn phù hợp với các địa phương bị ảnh hưởng của hạn hán vùng Tây Nguyên trong xây dựng nông thôn mới”* do Trung tâm Tư vấn và Chuyển giao công nghệ Cấp nước và Vệ sinh môi trường (VSMT) chủ trì đã nghiên cứu, đề xuất và thực hiện thí điểm mô hình quản lý vận hành sau đầu tư công trình cấp nước tập trung nông thôn vùng Tây Nguyên theo hướng xã hội hóa dựa vào cộng đồng.

Đối với những khu vực tập trung mật độ dân cư cao, các hợp tác xã (HTX) đã hình thành, có cơ sở vật chất và nền tảng về công tác quản lý, nên khuyến khích phát triển mô hình HTX dịch vụ tiêu dùng và HTX cổ phần [5].

Đối với những khu vực gặp khó khăn về nguồn nước (do hạn hán, khan hiếm nước), mật độ dân cư rải rác, sản xuất còn mang tính tự cung, tự cấp, phân tán, Nhà nước vẫn cần tiếp tục hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất cho người dân đảm bảo an sinh xã hội, nên phát triển mô hình Hội đồng thôn bản hoặc Tổ hợp tác cung cấp dịch vụ. Hội đồng thôn bản đóng vai trò quan trọng trong việc sử dụng có hiệu quả nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và các tổ chức tài trợ, không chỉ trong lĩnh vực cấp nước mà còn trong quá trình xây dựng nông thôn mới.

Đối với những khu vực còn nhiều khó khăn, cơ sở vật chất kỹ thuật và điều kiện kinh tế các hộ dân còn ở mức thấp, sản xuất mang tính tự cung tự cấp nên áp dụng mô hình Tổ hợp tác dưới sự chỉ đạo của UBND xã hoặc HTX tiêu dùng. Hướng phát triển trở thành HTX dịch vụ đa dạng.

Đối với những vùng phát triển sản xuất người dân tự nguyện hợp tác với nhau vay vốn, tiêu thụ sản phẩm, tiếp nhận sự hỗ trợ của Nhà nước, nhất là vùng đồng bào dân tộc, nên áp dụng mô hình Hội sử dụng nước, Tổ hợp tác và HTX dịch vụ cấp nước. Những Hội sử dụng nước và Tổ hợp tác cấp nước có

nhu cầu có thể xây dựng thành HTX tiêu dùng, HTX dịch vụ cấp nước.

Khu vực có mật độ dân cư thưa thớt, rất khó tiếp cận phát triển cấp nước theo các hướng nêu trên thì hình thức xã hội hóa dựa vào cộng đồng người hưởng lợi là giải pháp tối ưu nhất. Điều này, được nghiên cứu và thí điểm hai mô hình ở Đắk Lắk và Gia Lai, qua đánh giá kết quả thí điểm mô hình tại công trình cấp nước thôn mới, xã Chư Răm, huyện Krông Pa, Gia Lai và công trình thôn Hiệp Bình, xã Quảng Hiệp, huyện Cư M'gar, Đắk Lắk cho thấy phù hợp với điều kiện ở các khu vực thiếu nước sinh hoạt do hạn hán ở Tây Nguyên.

3.1. Hiện trạng hai công trình cấp nước tập trung được lựa chọn trước khi thí điểm

Hai công trình sử dụng nguồn nước dưới đất thông qua giếng khoan để khai thác và xử lý cung cấp cho khoảng 100 hộ dân trong xã, quy mô công suất nhỏ (dưới 200 m³/ngđ). Dây chuyền công nghệ gồm các hạng mục xử lý sắt được lắp đồng bộ.

Tuy nhiên, giếng thu đang bị suy giảm trữ lượng do hạn hán, chất lượng nước giếng bơm lên có hiện tượng vàng đục, mùi tanh do nhiễm sắt nặng. Nhiều hạng mục công trình đang dần xuống cấp, các hộ dân đã phải tự khoan giếng hoặc đi mua nước với giá cao để sử dụng (có những thời điểm giá mua lên đến 70.000 đồng/m³).

Quản lý vận hành công trình chỉ có một cán bộ làm nhiệm vụ điều hành, quản lý chung, trực tiếp vận hành xử lý nước, ghi thu tiền sử dụng nước, sửa chữa các sự cố hư hỏng nhỏ xảy ra trên hệ thống cấp nước. Cán bộ này chính là trưởng thôn kiêm nhiệm do UBND xã giao việc, cơ bản đáp ứng được yêu cầu của công việc.

Với diễn biến chất lượng và trữ lượng nguồn nước khai thác tại công trình như đánh giá ở trên thì khả năng dừng hoạt động cao, ảnh hưởng cấp nước đến các hộ đầu nối sử dụng nước từ công trình, gây lãng phí tài sản nhà nước đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước [6].

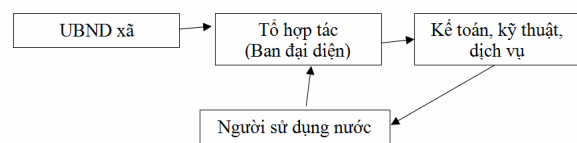
3.2. Quá trình thực hiện thí điểm mô hình xã hội hóa quản lý

Trên cơ sở xu hướng phát triển cấp nước theo xã hội hóa, sau khi trao đổi, thống nhất các bên liên quan từ cấp tỉnh, huyện, xã và người sử dụng nước, đã lựa chọn mô hình xã hội hóa quản lý thông qua

Ban đại diện (Tổ hợp tác) để quản lý công trình cấp nước sinh hoạt. Đây là mô hình có khả năng quản lý công trình có quy mô từ 50 m³/ngđ đến 300 m³/ngđ. Mô hình này phù hợp với thực trạng quản lý công trình cấp nước được lựa chọn thí điểm nói riêng và các công trình cấp nước phổ biến tại vùng Tây Nguyên nói chung. Mô hình cần sự tham gia của toàn bộ cộng đồng người hưởng lợi, tuy nhiên vẫn cần sự hỗ trợ về kỹ thuật, nâng cao năng lực, sửa chữa công trình và bù giá nước từ Nhà nước.

Tổ hợp tác gồm: đại diện UBND xã, đại diện cộng đồng hưởng lợi. Trong đó, UBND xã sẽ được ủy quyền đại diện Nhà nước quản lý phần vốn ngân sách. Cộng đồng người hưởng lợi bầu ra đại diện của mình tham gia. Từ đó, Tổ hợp tác sẽ đưa ra các quyết sách chiến lược liên quan đến công trình như phạm vi cấp nước, chất lượng dịch vụ, quy mô công trình, lựa chọn công nghệ, lập dự toán, phương án đóng góp, giá nước, biện pháp hành chính đối với hộ vi phạm, tái đầu tư nâng cấp,... chịu trách nhiệm hoạt động quản lý hàng ngày như: Giám sát, quản lý vận hành công trình cấp nước, bảo dưỡng sửa chữa định kỳ, theo dõi kiểm tra việc cấp nước, thu tiền nước, hạch toán và đề xuất phương án bảo dưỡng nâng cấp. Tổ trưởng phải do cộng đồng cùng đại diện xã bình bầu [2].

Sơ đồ mô hình:



3.3. Đánh giá kết quả triển khai thí điểm mô hình

Tổ hợp tác được UBND xã chứng thực hợp đồng hợp tác, có quy chế hoạt động, được thông qua tại Hội nghị người hưởng lợi. Tổ hợp tác có một tổ trưởng, 2 thành viên chuyên kế toán, thủ quỹ dịch vụ và kỹ thuật chuyên quản lý, vận hành công trình.

Cơ cấu bộ máy tổ chức tinh gọn, có chức năng nhiệm vụ hợp tác với UBND xã về công tác, khai thác bảo vệ công trình cấp nước phục vụ đời sống dân sinh, môi trường sinh thái; chịu trách nhiệm quản lý tài sản của công trình. Nguồn kinh phí cho các hoạt động được thu từ hộ sử dụng nước từ 3.000 -12.000 đồng/m³ nước.

Sau 4 tháng mô hình thí điểm được đưa vào hoạt động, thông qua bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động gồm những yếu tố thể hiện trong bảng 4.

KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

Bảng 4. Các tiêu chí đánh giá mô hình quản lý vận hành công trình cấp nước tập trung [3]

TT	Tiêu chí	Nội dung	Mức độ đánh giá
1	Bền vững về nguồn nước	Nguồn nước cung cấp cho công trình phải ổn định, đảm bảo về số lượng, chất lượng, không bị khai thác quá mức, không mâu thuẫn với các hộ dùng nước khác	+ Nước mặt: Lưu lượng nước mùa kiệt; Q _b q năm; W ₀ ; QL... + Nước dưới đất: - Trữ lượng khai thác - Chất lượng nước: Đánh giá theo (TCXD 233 - 1999) về các chỉ tiêu lựa chọn nguồn nước mặt, nước dưới đất. QCVN 08-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt. QCVN 09-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước dưới đất
2	Bền vững của công trình - chất lượng dịch vụ	Công trình hoạt động tốt, cung cấp nước đạt tiêu chuẩn	- Thời gian ngừng hoạt động của công trình do hỏng hóc, sự cố sớm được khắc phục - Thường xuyên bảo dưỡng theo định kỳ - Chất lượng nước đạt tiêu chuẩn - Tỷ lệ thất thoát là thấp nhất
3	Bền vững về quản lý kinh tế, tài chính	Thường xuyên đáp ứng được các chi phí, đặc biệt là chi phí cho vận hành và bảo dưỡng công trình	- Đảm bảo tổng thu lớn hơn tổng chi - Mức độ sẵn sàng của kinh phí - Mức độ được cộng đồng chấp nhận - Đảm bảo nguyên tắc công khai minh bạch
4	Có sự tham gia của cộng đồng	Cộng đồng tham gia vào lập dự án, thiết kế, giám sát và vận hành công trình	- Sự nhất trí cao của cộng đồng trong việc lập dự án, tham gia đóng góp kinh phí - Sự hiểu biết về nước sạch và thói quen sử dụng
5	Bền vững về công nghệ	Công nghệ lựa chọn phù hợp và được sự chấp thuận của cộng đồng	Công nghệ đơn giản, hiệu quả cao, phù hợp với trình độ năng lực quản lý vận hành và bảo dưỡng
6	Bền vững về tổ chức	Bộ máy hoạt động có tư cách pháp nhân đủ năng lực được hỗ trợ về kỹ thuật, hệ thống luật pháp	- Bộ máy quản lý được đào tạo, chuyển giao công nghệ - Mô hình quản lý phù hợp - Có sự hài lòng của cộng đồng.

Bảng 5. Tổng điểm đánh giá mức độ hiệu quả của mô hình quản lý công trình cấp nước [3]

TT	Các tiêu chí	Rất hiệu quả	Hiệu quả	Kém hiệu quả	Không hiệu quả
1	Bền vững về nguồn nước	8	6	4	2
2	Bền vững về công trình- chất lượng dịch vụ	20	15	10	5
3	Bền vững về quản lý kinh tế - tài chính	14	13	9	3
4	Có sự tham gia của cộng đồng	12	11	8	4
5	Bền vững về công nghệ	4	3	2	1
6	Bền vững về tổ chức	16	12	8	4
	Tổng cộng	74	60	41	19

- Rất hiệu quả: 61-74 điểm, trong đó có ít nhất 3 tiêu chí là rất hiệu quả, các tiêu chí khác phải hiệu quả.

- Hiệu quả: 41-60 điểm, trong đó tất cả các tiêu chí phải hiệu quả hoặc 4 tiêu chí có điểm số rất bền

vững còn 2 tiêu chí còn lại có thể là kém hiệu quả hoặc không có tiêu chí nào không hiệu quả.

- Kém hiệu quả: 19-40 điểm, trong đó có ít nhất 4 tiêu chí có điểm số không đạt mức không hiệu quả.

- Không hiệu quả: <19 điểm.

Theo bảng tổng hợp, phân tích điểm để đánh giá mức độ hiệu quả mô hình quản lý như sau:

3.3.1. Mô hình thí điểm tại Gia Lai

- Tiêu chí 1 (Bền vững về nguồn nước): Công trình khai thác nước dưới đất, trữ lượng khai thác ổn định do được hỗ trợ khoan thêm một giếng mới, đáp ứng được yêu cầu cấp nước. Vì vậy tiêu chí được đánh giá là rất hiệu quả: 8 điểm.

- Tiêu chí 2 (Bền vững của công trình- chất lượng dịch vụ): Khảo sát thực tế cho thấy, công trình thường xuyên cấp nước cho dân vào buổi sáng từ 6 giờ đến 7 giờ, buổi chiều từ 17 giờ đến 19 giờ. Công suất máy bơm 10 m³/giờ, công trình có thể cung cấp với lưu lượng 50 m³/ngày cho 200 hộ dân. Tiêu chí này được đánh giá là rất hiệu quả: 20 điểm.

- Tiêu chí 3 (Bền vững về kinh tế, tài chính): số hộ dùng nước khoảng hơn 200 hộ, giá bán từ 3.000 đồng/m³ nước. Tiền nước được thu hàng tháng. Công trình cấp nước đủ năng lực cung cấp nhưng còn nhiều hộ không mua mà dùng nước từ nhiều nguồn khác: ao, hồ, giếng đào, giếng khoan... Nước bơm lên đã qua xử lý nhưng chỉ dùng sinh hoạt không dùng được cho ăn uống. Công trình cấp nước sạch này có mục đích phục vụ cộng đồng hơn là mang tính chất kinh doanh. Nên có thể đánh giá chỉ tiêu về tài chính là đạt mức rất hiệu quả: 14 điểm.

- Tiêu chí 4 (Có sự tham gia của cộng đồng): Sau khi thực hiện thí điểm, người dân trong xã đã tham gia đóng góp kinh phí và sẵn sàng góp ngày công cho việc quản lý, bảo dưỡng công trình. Tiêu chí này được đánh giá là rất hiệu quả: 12 điểm.

- Tiêu chí 5 (Bền vững về công nghệ): Công nghệ được sử dụng là thông dụng, tuy nhiên cần áp dụng công nghệ phù hợp hơn để chất lượng nước sau xử lý có thể dùng cho ăn uống được. Tiêu chí về công nghệ được đánh giá là hiệu quả: 3 điểm.

- Tiêu chí 6 (Bền vững về tổ chức): Theo báo cáo của Tổ trưởng tổ quản lý vận hành công trình mức chi trả lương còn thấp, chi phí khấu hao, bảo dưỡng định kỳ, sửa chữa...còn phải lấy từ các nguồn khác. Việc tìm cán bộ nguồn, có tâm huyết, có đạo đức nghề nghiệp là rất quan trọng. Tiêu chí về tổ chức được đánh giá là kém hiệu quả: 8 điểm.

Tổng số điểm của mô hình là được đánh giá là: 65 điểm - Mô hình quản lý rất hiệu quả.

3.3.2. Mô hình thí điểm tại Đắk Lắk

- Tiêu chí 1 (Bền vững về nguồn nước): Công trình khai thác nước dưới đất, trữ lượng khai thác vừa đủ, tuy nhiên giếng khoan đã khai thác lâu, chất lượng và trữ lượng đang bị ảnh hưởng. Với sự huy động của tổ quản lý, cộng đồng người hưởng lợi đã cùng chung tay đóng góp chi phí để khoan giếng bổ sung. Vì vậy tiêu chí được đánh giá là rất hiệu quả: 6 điểm.

- Tiêu chí 2 (Bền vững của công trình - chất lượng dịch vụ): Khảo sát thực tế cho thấy, công trình cấp nước theo giờ từ 7 giờ -19 giờ. Công suất có thể cung cấp cho khoảng trên 100 hộ dân, đang có kế hoạch đầu nối nhiều hơn 200 hộ. Vì người dân còn sử dụng các nguồn nước khác như giếng khoan tại gia đình. Tiêu chí này được đánh giá là hiệu quả: 13 điểm.

- Tiêu chí 3 (Bền vững về kinh tế, tài chính): số hộ dùng nước khoảng hơn 100 hộ. Thu chưa đủ bù chi. Công trình cấp nước đủ năng lực cung cấp nhưng còn nhiều hộ không sử dụng. Nên có thể đánh giá chỉ tiêu về tài chính là đạt mức kém hiệu quả: 9 điểm.

- Tiêu chí 4 (Có sự tham gia của cộng đồng): Sau khi thực hiện thí điểm, người dân trong xã đã tham gia đóng góp kinh phí và sẵn sàng góp ngày công cho việc quản lý, bảo dưỡng công trình. Tiêu chí này được đánh giá là rất hiệu quả: 12 điểm.

- Tiêu chí 5 (Bền vững về công nghệ): Công nghệ được sử dụng là thông dụng, tuy nhiên cần áp dụng công nghệ phù hợp hơn để chất lượng nước sau xử lý có thể dùng cho ăn uống được. Tiêu chí về công nghệ được đánh giá là hiệu quả: 3 điểm.

- Tiêu chí 6 (Bền vững về tổ chức): Theo báo cáo của Tổ trưởng tổ quản lý vận hành công trình mức chi trả lương còn thấp, chi phí khấu hao, bảo dưỡng định kỳ, sửa chữa...phải lấy từ các nguồn khác. Việc tìm cán bộ quy hoạch, có tâm huyết, có đạo đức nghề nghiệp là rất quan trọng. Tiêu chí về tổ chức được đánh giá là kém hiệu quả: 8 điểm.

Tổng số điểm của mô hình được đánh giá là: 51 điểm - Mô hình quản lý hiệu quả.

Qua đánh giá, mô hình thí điểm quản lý khá tốt, vì cộng đồng người hưởng lợi được tham gia chung sức để đầu tư, cải tạo công trình, cảm nhận đó là tài sản của chính họ. Họ chính là người chủ thực sự của công trình nên rất chủ động, linh hoạt trong quản lý vận hành, được quyền quyết định đầu tư nâng cấp, mở rộng, kết nối để đáp ứng nhu cầu. Quyền lợi và

trách nhiệm rõ ràng là động lực để người lao động luôn cố gắng nâng cao bảo vệ, duy trì hoạt động công trình.

Về tài chính đã khá minh bạch, rõ ràng. Doanh thu hoạt động cấp nước hàng tháng dần tiến tới ổn định do tỷ lệ hộ sử dụng nước tăng lên và chi trả tiền sử dụng nước khá đầy đủ. Nhờ đó, quản lý cân đối được thu - chi. Với mức thu nhập này các đơn vị có điều kiện hỗ trợ trả lương cho cán bộ quản lý vận hành ở mức phù hợp và có tích lũy để tu sửa, nâng cấp công trình. Đây là động lực chính để thu hút xã hội hóa trong cấp nước ở vùng Tây Nguyên.

4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP THúc ĐẨY XÃ HỘI HÓA CẤP NƯỚC SẠCH NÔNG THÔN VÙNG TÂY NGUYÊN

Hoàn thiện khung pháp lý hỗ trợ và cải thiện môi trường thúc đẩy các mô hình xã hội hóa phù hợp

- Đẩy mạnh công tác xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật cùng các nghị định hướng dẫn kịp thời, nhất là tại các tỉnh cần có hướng dẫn riêng phù hợp. Cụ thể hóa thành những văn bản pháp luật, hệ thống văn bản cần đơn giản, dễ hiểu, dễ triển khai vào đời sống. Khung pháp lý nâng cao quyền làm chủ, quyền kiểm soát của cộng đồng [5].

- Thể chế hoá quyền sở hữu của người sử dụng thông qua việc qui định về tư cách pháp lý của các tổ chức cộng đồng là vấn đề mấu chốt. Tạo dựng một môi trường pháp lý phù hợp, khuyến khích các tổ chức cộng đồng và nhà đầu tư tư nhân tham gia góp vốn cung cấp dịch vụ cấp nước sạch.

- Xã hội hóa trên cơ sở bình đẳng, minh bạch. Rào cản tiếp cận nguồn vốn vay từ các định chế tài chính chính thức như ngân hàng thương mại, quỹ hỗ trợ phát triển,...cần được dỡ bỏ. Sự hỗ trợ của Nhà nước rất cần thiết.

- Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp lý xác định sở hữu công trình sau đầu tư, công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá cần được tăng cường nhằm đảm bảo có những điều chỉnh kịp thời.

Giải pháp về hợp lý giá nước tiêu thụ

Cần xây dựng hướng dẫn chi tiết về quy trình xin trợ cấp bù giá nước, hướng dẫn cách tính toán cụ thể hơn đối với công trình đơn giản. Riêng đối với các công trình thuộc các xã có điều kiện tương đối thuận lợi cần có chính sách thu tiền sử dụng nước của các hộ dân với mức thu hợp lý. Với những công trình thuộc các xã đặc biệt khó khăn cần có chính sách miễn thu tiền sử dụng nước.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục

Đây là giải pháp quan trọng, không chỉ làm thay đổi nhận thức thái độ và định hướng hành động của cá nhân mà còn củng cố, điều chỉnh hệ thống giá trị, hướng dẫn và điều chỉnh hành động của toàn bộ cộng đồng dân cư nông thôn Tây Nguyên về đầu tư, quản lý cấp nước nông thôn.

Hình thức cũng như nội dung của công tác tuyên truyền, vận động này rất phong phú, đa dạng, trong đó thường tập trung vào các hoạt động như: tuyên truyền tại môi trường học đường; trong gia đình; thông qua phương tiện thông tin đại chúng rộng khắp trong cả nước; thông qua các đoàn thể xã hội; qua các lớp tập huấn, hội thảo, chuyên đề...

Đây là giải pháp thường được thực hiện kết hợp chặt chẽ với các giải pháp khác nhằm nâng cao tính hiệu quả, thiết thực như tuyên truyền, giáo dục về các quy định của pháp luật trong lĩnh vực khai thác, bảo vệ nước sạch; tuyên truyền về các mô hình điểm cần nhân rộng hay những thông tin về các phong trào mang tính cộng đồng.

Thực hiện tốt giải pháp này sẽ góp phần quan trọng vào việc triển khai quyết định đến sự thành công của các mô hình xã hội hóa cấp nước nông thôn dựa vào cộng đồng trên thực tế.

Tăng cường sự tham gia của cộng đồng

- Vấn đề cấp nước sạch cho sinh hoạt không chỉ là nhiệm vụ của riêng một đơn vị, tổ chức hay cá nhân nào mà là mối quan tâm chung của toàn thể xã hội. Do đó để thực hiện tốt được nhiệm vụ này cần sự chung tay góp sức của mọi thành phần trong xã hội, mà trong đó cụ thể là cộng đồng dân cư - đối tượng phục vụ của công trình cấp nước.

- Tăng cường sự tham gia của cộng đồng, bảo đảm tạo cơ hội thuận lợi và bình đẳng để người dân được hưởng lợi và tham gia một cách tích cực, chủ động vào các hoạt động của cấp nước nông thôn.

- Việc thực hiện phải gắn liền với việc thực hiện quy chế dân chủ cơ sở, khuyến khích tổ chức những cuộc họp thôn, bản để xác định những ưu tiên của địa phương và quyết định các vấn đề có liên quan đến các nhu cầu cung cấp và sử dụng nước sạch.

- Phát huy vai trò và tăng cường sự tham gia của cộng đồng còn giúp cho công tác bảo vệ tài sản các hạng mục công trình sau đầu tư và phát huy hiệu quả nguồn vốn đầu tư, nâng cao công suất vận hành thực

tế của công trình so với công suất thiết kế, tăng tỉ lệ dân được sử dụng nước sạch.

- Tăng cường tiếp cận thông tin, chia sẻ kinh nghiệm và học tập các điển hình trong cấp nước nông thôn cho đối tượng cộng đồng.

Nâng cao năng lực các cơ quan quản lý tại địa phương

- Nâng cao năng lực điều phối ngành: điều phối hỗ trợ giữa các nhà tài trợ, điều phối theo ngành dọc giữa cấp Trung ương - địa phương nhằm cung cấp tất cả các cơ quan liên quan một bức tranh tổng thể về hiện trạng, thống nhất xác định ưu tiên trong từng giai đoạn và kế hoạch hành động.

- Nâng cao năng lực hỗ trợ cộng đồng của các cơ quan quản lý cấp tỉnh và cấp huyện. Cán bộ công chức, viên chức phải điều chỉnh lại thái độ, tin tưởng và khuyến khích hỗ trợ cộng đồng quyết định thay vì tự đưa ra tất cả các quyết định, chỉ đạo cộng đồng thực hiện; cần lắng nghe, trao đổi và đối thoại với người dân, đảm bảo truyền tải đầy đủ thông tin về công nghệ, cơ chế tài chính và mô hình quản lý giúp người dân có thể đưa ra các lựa chọn tối ưu, tư vấn cho cộng đồng những vấn đề liên quan đến giải pháp công nghệ, chi phí, mức độ dịch vụ, yêu cầu về vận hành và bảo dưỡng,... đặc biệt là khả năng tài chính.

- Nâng cao năng lực quản lý và vận hành bảo dưỡng cho cộng đồng: Năng lực quản lý tài chính và năng lực vận hành bảo dưỡng công trình sau khi đầu tư là hai rào cản lớn nhất dẫn đến tổ chức quản lý hoạt động không có hiệu quả. Phần lớn cán bộ kế toán công trình cấp nước nông thôn chỉ có trình độ sơ cấp và cán bộ kỹ thuật có trình độ ngắn hạn, chỉ một số ít có trình độ trung cấp và rất ít cán bộ có trình độ cử nhân kế toán, ít có cán bộ kỹ thuật trình độ đại học. Vì vậy, bên cạnh chương trình tập huấn vận hành chung được đào tạo trong giai đoạn dự án, các kiến thức vận hành và bảo dưỡng theo đặc điểm nguồn nước theo mùa và đặc điểm kỹ thuật của từng hệ thống cũng cần được bổ sung, cập nhật thường xuyên. Xây dựng năng lực quản lý cho cán bộ quản lý là một trọng tâm quan trọng. Khảo sát hiện trạng cho thấy, phần lớn công trình hoạt động có hiệu quả cán bộ quản lý tương đối trẻ, nằm trong độ tuổi từ 30-40 và đã từng có kinh nghiệm kinh doanh. Từ kinh nghiệm trên, nên mạnh dạn trao quyền quản lý cho cán bộ trẻ và lựa chọn họ tham gia tập huấn thường xuyên về kỹ năng quản lý.

5. KIẾN LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Mặc dù xã hội hóa cấp nước sạch nông thôn vùng Tây Nguyên đã được triển khai thực hiện và có điểm sáng song bên cạnh đó vẫn còn nhiều hạn chế. Khả năng đáp ứng nhu cầu người sử dụng của các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn trên địa bàn còn thấp, số lượng công trình kém hiệu quả, ngừng hoạt động còn cao. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này, trong đó nguyên nhân đầu tiên có thể đề cập đến là vấn đề trong quản lý sau đầu tư và chưa đánh giá đúng nhu cầu thực sự của người sử dụng, nguồn nước ảnh hưởng của hạn hán.

Vấn đề xã hội hóa nước sạch nông thôn cũng cần có cái nhìn toàn diện hơn để có thể đạt được những thành quả tốt nhất. Các nguyên nhân gây cản trở cho việc phát triển xã hội hóa cấp nước nông thôn không thể chỉ giải quyết bằng các biện pháp tình thế, mà có thể phải thay đổi ngay từ trong đường lối cải cách. Không thể chỉ dựa vào việc kêu gọi các doanh nghiệp tham gia hoạt động từ thiện. Cần có một đường lối xã hội hóa công cuộc cải cách ngành nước sạch, không lẫn lộn xã hội hóa với thị trường hóa và tư nhân hóa. Cần phải hiểu rõ rằng xã hội hóa là huy động sự tham gia của toàn bộ các nguồn lực trong xã hội tham gia.

Sự tham gia của cộng đồng được đánh giá là phù hợp nhất tại khu vực nông thôn Tây Nguyên. Đây là giải pháp nhằm tháo gỡ được những khó khăn chung, hạn chế riêng của từng khu vực trên địa bàn trong công tác xã hội hóa cấp nước sạch nông thôn. Vì vậy, tạo điều kiện để khuyến khích sự tham gia của cộng đồng chính là nền tảng cơ bản cho phát triển ngành cấp nước tại đây. Khuyến khích phát triển hình thức quản lý cấp nước tập trung dựa vào cộng đồng ở nông thôn vừa phù hợp điều kiện kinh tế, xã hội khách quan, vừa phù hợp với chủ trương, chính sách của khu vực Tây Nguyên nhằm tạo đà phát triển xã hội hóa cấp nước nông thôn. Hình thức quản lý dựa vào cộng đồng là công cụ giúp phát huy ý thức làm chủ của người dân, là phương tiện không chỉ nhằm tới việc cấp nước sạch cho người dân mà còn thúc đẩy nhanh quá trình “cộng đồng được trao quyền”, tạo đà cho cộng đồng chủ động, phát huy nội lực cải thiện đời sống của chính mình. Phát triển hình thức quản lý dựa vào cộng đồng không chỉ mang lại lợi ích về kinh tế mà còn mang lại lợi ích to lớn về ổn định xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục Thủy lợi, 2019. Báo cáo về nguy cơ hạn hán, thiếu nước ở khu vực Trung bộ và Tây Nguyên trong mùa khô 2019-2020.
2. Tổng cục Thủy lợi, 2018. Sổ tay hướng dẫn quản lý công trình cấp nước nông thôn cấp xã.
3. Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2018. Quyết định số 4826/QĐ - BNN-TCTL ngày 7/12/2018 phê duyệt Bộ chỉ số theo dõi -đánh giá nước sạch nông thôn và Bộ chỉ số theo dõi -đánh giá nước sạch nông thôn của 5 tỉnh Tây Nguyên năm 2018, 2019.
4. Đặng Ngọc Hạnh, Phạm Thị Diệp, Nguyễn Thái Hưng, 2018. Đánh giá kết quả thực hiện chính sách xã hội hóa cấp nước nông thôn và đề xuất giải pháp thúc đẩy sự tham gia của khu vực tư nhân vùng đồng bằng sông Hồng. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Thủy lợi số 43-2018.
5. Đoàn Thế Lợi, Nguyễn Tuấn Anh, 2016. Giải pháp huy động khu vực tư nhân tham gia đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình cấp nước tập trung nông thôn. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Thủy lợi số 32-2016.
6. Sở Nông nghiệp và PTNT 5 tỉnh Tây Nguyên năm 12/2020. Báo cáo về tình hình ảnh hưởng của hạn hán ảnh hưởng đến cấp nước sinh hoạt nông thôn.
7. Trung tâm Tư vấn và Chuyển giao công nghệ Cấp nước và VSMT, 2021. Báo cáo kết quả thực hiện thí điểm mô hình xã hội hóa quản lý công trình cấp nước tập trung nông thôn tại hai tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk - Đề tài “Đề xuất mô hình xã hội hóa cấp nước sạch nông thôn phù hợp đối với các địa phương bị ảnh hưởng của hạn hán vùng Tây Nguyên trong xây dựng nông thôn mới”.

SOCIALIZATION SOLUTION PROPOSAL IN SUSTAINABLE RURAL WATER SUPPLY FOR FREQUENTLY DROUGHT AFFECTED CENTRAL HIGHLANDS PROVINCES**Luong Van Anh, Nguyen Thi Van Anh, Dao Thu Thuy****Summary**

Because of regularly affected by drought in the dry season, clean water for domestic use of the rural people living in the Central Highlands provinces is facing many difficulties and challenges. In order to ensure the water supply systems in the Central Highlands operated efficiently, it is necessary to encourage socialization in the management and operation of the rural water supply systems as well as in the community participation in the water works protection. However, rural clean water supply in the Central Highlands mainly focuses on ensuring social security and depends on the state budget. Besides, the private sector is not much interested in rural water supply as a business because it is not profitable, water affordability is low and the investment rate is high. Thus, the socialization towards privatization will still be challenging. However, the socialization towards mobilizing community resources in management and operation from water users is a bright spot and suitable for the regional conditions.

Keywords: *Central Highlands, socialization, rural water supply, community, post-investment management.*

Người phản biện: TS. Nguyễn Đình Ninh

Ngày nhận bài: 24/9/2021

Ngày thông qua phản biện: 25/10/2021

Ngày duyệt đăng: 01/11/2021